TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM
VIETNAM NATIONAL INDUSTRY - ENERGY GROUP
TỔNG CÔNG TY
ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP
PETROVIETNAM POWER CORPORATION - JSC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness

Số/ No: 2330 /TB-ĐLDK

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2026
Hanoi, October 30, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/*To:*

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
  State Security Commission of Vietnam;
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.
  Hochiminh Stock Exchange.

1. Tên tổ chức: Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty cổ phần.
   Name of organization: PetroVietnam Power Corporation - JSC
   - Mã chứng khoán: POW
     Stock code: POW
   - Địa chỉ: Toà nhà PV Power, số 199, đường Nguyễn Tuân, Phường Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.
     Address: PV Power Building, No. 199, Nguyen Tuan Street, Thanh Xuan District, Hanoi City.
   - Điện thoại/ *Phone*: (024) 22210288 Fax: (024) 22210388
   - E-mail: quanhecodong@pvpower.vn
2. Nội dung thông tin công bố/ *Internal content Information Disclosure:*

- Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2026/ *Consolidated financial statements for the third quarter of 2026.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty vào ngày 30/10/2026 tại đường dẫn https://pvpower.vn.

This information was published on the Corporation's website on Octorber 30, 2026 at the link https://pvpower.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby commit that the information published above is true and take full legal responsibility for the published information content.

Trân trọng./.

Yours sincerely./.

Nơi nhận/ *Recipients:*
- Như trên/ *As above;*
- HĐQT TCT (để b/c)/ *Board of Directors of the Corporation (for reporting);*
- TGĐ TCT (để b/c)/ *General Director of the Corporation (for reporting)/*
- Ban KS TCT (để b/c)/ *Supervisory Board of the Corporation (for reporting);*
- PTGĐ T.V.Phương (để b/c)/ *Deputy General Directors - T.V.Phuong (for reporting);*
- Lưu/ *Archived*: VT, KTKH (NMT).

TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
ON BEHALF OF THE GENERAL DIRECTOR
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
AUTHORIZED REPRESENTATIVE FOR INFORMATION DISCLOSURE
TRƯỞNG BAN KINH TẾ KẾ HOẠCH
DIRECTOR OF ECONOMICS & PLANNING DIVISION

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP

Nguyễn Đình Thi

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM-CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 03 NĂM 2026

(CHO KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 30/09/2026)

Hà Nội, tháng 10 năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	2 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 35

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
1	2	3	4	5
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**58.572.498.790.939**	**37.003.045.351.348**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**10.609.355.217.829**	**6.764.611.886.514**
1. Tiền	111		2.200.127.064.913	996.600.350.756
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.409.228.152.916	5.768.011.535.758
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**5**	**19.548.289.284.580**	**12.708.386.499.555**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		19.548.289.284.580	12.708.386.499.555
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**24.364.735.205.660**	**14.368.591.401.534**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	23.964.254.851.967	14.196.970.596.014
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		373.276.099.849	386.286.638.743
4. Phải thu ngắn hạn khác	135	7	382.829.556.774	328.016.901.558
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	8	(355.625.302.930)	(542.682.734.781)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**9**	**2.693.795.241.865**	**2.174.483.173.454**
1. Hàng tồn kho	141		2.693.795.241.865	2.174.483.173.454
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**1.356.323.841.005**	**986.972.390.291**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	10	108.150.752.557	128.549.457.892
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		1.248.173.088.448	809.643.821.691
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	17	-	48.779.110.708
B – TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**50.401.105.853.136**	**51.604.081.520.646**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**474.746.957.400**	**897.663.000**
1. Phải thu dài hạn khác	215		474.746.957.400	897.663.000
II. Tài sản cố định	**220**		**43.553.455.526.052**	**45.788.892.392.470**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	43.475.611.549.541	45.737.190.440.158
- Nguyên giá	222		95.454.865.263.969	94.834.603.536.783
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(51.979.253.714.428)	(49.097.413.096.625)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	77.843.976.511	51.701.952.312
- Nguyên giá	228		161.678.730.617	126.351.601.597
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(83.834.754.106)	(74.649.649.285)
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**			
IV. Bất động sản đầu tư	**240**			
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**1.659.580.584.770**	**909.197.419.736**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	13	1.659.580.584.770	909.197.419.736
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	**5**	**849.953.450.852**	**847.590.931.900**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		171.397.503.605	169.034.984.653
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		701.650.757.500	701.650.757.500
3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(23.094.810.253)	(23.094.810.253)
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**3.863.369.334.062**	**4.057.503.113.540**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	10	3.190.960.178.443	3.305.520.360.557
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		3.855.401.610	80.857.406.274
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273	14	668.553.754.009	671.125.346.709
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**108.973.604.644.075**	**88.607.126.871.994**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

MẪU SỐ B 01-DN/HN

C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**62.597.371.797.756**	**51.391.218.536.496**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**42.356.042.584.694**	**31.607.140.833.511**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	16.632.486.411.250	14.879.664.105.059
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		14.682.222.246	19.981.627.820
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	16	934.713.704.138	963.843.248.614
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	17	397.886.423.162	147.152.272.027
5. Phải trả người lao động	315		170.901.940.439	472.453.019.615
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	18	2.825.991.990.681	2.153.534.921.675
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		36.818.182	-
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	19	175.773.549.374	94.399.933.560
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	20	19.438.289.505.077	11.249.612.952.426
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	22	1.472.054.420.133	1.472.054.420.133
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		293.225.600.011	154.444.332.582
II. Nợ dài hạn	**330**		**20.241.329.213.063**	**19.784.077.702.985**
1. Phải trả dài hạn khác	338	19	14.390.224.670	468.344.997
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	21	18.087.069.191.291	17.637.454.141.259
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		2.310.942.678	2.466.488.749
4. Dự phòng phải trả dài hạn	343	22	2.033.300.483.254	2.033.300.483.254
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		104.258.371.170	110.388.244.726
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**23**	**46.376.232.846.319**	**37.215.908.335.498**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.678.456.880.000	27.868.210.960.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.678.456.880.000	27.868.210.960.000
2. Thặng dư vốn	412		(1.171.047.025)	(274.807.025)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		225.720.372.645	225.720.372.645
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(191.305.728.000)	(191.305.728.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.798.154.416.706	1.310.438.977.994
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		9.624.610.014.228	5.002.271.987.019
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		3.190.116.901.703	2.577.535.260.695
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		6.434.493.112.525	2.424.736.726.324
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		3.241.767.937.765	3.000.846.572.865
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**108.973.604.644.075**	**88.607.126.871.994**



Nguyễn Thị Hồng Hạnh	**Chu Quang Toản**	**Lê Như Linh**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo Pháp luật**
		Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

MẪU SỐ B 02-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 03		Lũy kế đến cuối quý 03	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	24	16.772.209.338.395	7.855.188.738.891	49.405.538.196.735	25.404.267.937.149
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		35.309.657	-	35.309.657	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		**16.772.174.028.738**	**7.855.188.738.891**	**49.405.502.887.078**	**25.404.267.937.149**
4. Giá vốn hàng bán	11	25	14.460.963.526.725	6.564.435.636.945	40.704.201.296.076	22.129.728.253.869
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		**2.311.210.502.013**	**1.290.753.101.946**	**8.701.301.591.002**	**3.274.539.683.280**
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	26	549.489.506.956	222.852.092.391	1.200.617.517.080	637.331.004.363
8. Chi phí tài chính	23	27	523.138.509.709	295.127.875.537	1.594.218.593.605	869.322.248.317
- Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		*616.107.895.705*	*153.749.223.877*	*1.569.009.965.027*	*411.031.425.707*
9. Chi phí bán hàng	25	28	860.946.296	549.114.673	860.946.296	549.114.673
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	(78.431.811.080)	211.833.570.897	563.325.257.239	715.869.869.959
11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27		1.573.468.828	-	2.649.664.285	569.005.782
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + (22 – 23) - (25 + 26) + 27}	30		**2.416.705.832.872**	**1.006.094.633.230**	**7.746.163.975.227**	**2.326.698.460.476**
13. Thu nhập khác	31	30	5.322.535.777	7.389.713.592	10.277.383.581	11.897.344.536
14. Chi phí khác	32	31	7.997.167.785	1.658.183.394	12.938.712.766	6.478.626.272
	40		**(2.674.632.008)**	**5.731.530.198**	**(2.661.329.185)**	**5.418.718.264**
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		**2.414.031.200.864**	**1.011.826.163.428**	**7.743.502.646.042**	**2.332.117.178.740**
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		264.579.538.441	63.448.641.579	768.090.471.308	154.529.139.499
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		76.335.415.657	-	76.846.458.593	(4.385.813.849)
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		**2.073.116.246.766**	**948.377.521.849**	**6.898.565.716.142**	**2.181.973.853.090**
20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		1.859.571.515.433	809.300.749.571	6.434.493.112.525	1.856.808.001.611
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		213.544.731.334	139.076.772.278	464.072.603.617	325.165.851.479
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		606	346	2.097	793
23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-	-	-

Nguyễn Thị Hồng Hạnh	**Chu Quang Toản**	**Lê Như Linh**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo Pháp luật**
		Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

MẪU SỐ B 03-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***1***		***7.743.502.646.042***	***2.332.117.178.740***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		2.914.951.688.624	2.133.062.844.670
- Các khoản dự phòng	3		(187.835.162.208)	336.710.508.500
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(91.338.511.310)	266.135.429.886
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(1.106.693.891.039)	(635.500.696.480)
- Chi phí đi vay	6		1.569.009.965.027	411.031.425.707
- Các khoản điều chỉnh khác	7		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***8***		***10.841.596.735.136***	***4.843.556.691.023***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(10.695.294.079.903)	1.453.805.734.294
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(516.740.475.711)	(469.338.827.413)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		4.485.469.971.400	(2.905.408.694.950)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		60.934.634.228	1.177.734.207.429
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Chi phí đi vay đã trả	14		(685.789.088.103)	(380.417.324.190)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(527.074.441.481)	(125.156.592.660)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(224.122.149.460)	(180.544.591.090)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***2.738.981.106.106***	***3.414.230.602.443***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.880.239.868.891)	(4.558.398.677.923)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.041.439.233	1.140.792.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(17.086.059.323.370)	(10.499.682.532.579)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10.479.258.210.414	4.219.219.440.648
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(78.000.000.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.307.134.621.399	940.945.752.366
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(8.178.864.921.215)***	***(9.974.775.225.488)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		22.460.279.145.262	21.784.572.305.012
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(13.128.085.392.642)	(16.965.876.740.891)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(52.190.592.099)	(141.370.396.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***9.280.003.160.521***	***4.677.325.167.421***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**3.840.119.345.412**	**(1.883.219.455.624)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**6.764.611.886.514**	**11.564.348.565.017**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		4.623.985.903	36.656.317
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**10.609.355.217.829**	**9.681.165.765.710**

Nguyễn Thị Hồng Hạnh	**Chu Quang Toản**	**Lê Như Linh**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo Pháp luật**
		Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2026

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (Sau đây gọi là "Tổng công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên - Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam theo Quyết định số 1759/QĐ-DKVN ngày 28 tháng 7 năm 2015 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc cổ phần hóa Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam.

Tổng công ty chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ ngày 01/07/2018 theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, đăng ký thay đổi lần thứ 13 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 01/07/2018 (Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV số 0102276173 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 5 năm 2007).

Vốn điều lệ của Tổng công ty: 30.678.456.880.000 đồng.
Tổng số cổ phần: 3.067.845.688. Mệnh giá: 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Tổng công ty được chính thức đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM vào ngày 31 tháng 01 năm 2018 với mã chứng khoán là POW. Ngày 17/12/2018, cổ phiếu POW được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và chính thức giao dịch trên sàn HOSE từ ngày 14/01/2019.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Sản xuất điện năng; Kinh doanh, bán điện công nghiệp, tiêu dùng; Quản lý, vận hành các nhà máy điện;
Dịch vụ đào tạo các khóa học ngắn hạn, chuyên đề về một số lĩnh vực trong công nghiệp;
Dịch vụ cung cấp lao động có tay nghề trong vận hành, bảo dưỡng các nhà máy điện, các cơ sở công nghiệp;
Lắp đặt hệ thống điện tại các công trình xây dựng;
Cung cấp dịch vụ quản lý cho các dự án điện, dịch vụ tư vấn cho các công trình điện;
Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
Lắp đặt các hệ thống điện tại các công trình xây dựng;
Xây dựng các nhà máy điện, các công trình trong ngành điện; Xây dựng, phát triển cơ sở hạ tầng điện năng, lưới điện trung thế, hạ thế; Đầu tư xây dựng các dự án điện độc lập (IPP); Xây dựng, phát triển, quản lý thực hiện các dự án CDM điện năng sạch;
Dịch vụ mua sắm các hệ thống điện tại các công trình xây dựng; Buôn bán thiết bị vật tư, phụ tùng cho sản xuất, kinh doanh điện;
Cung cấp các dịch vụ công nghệ thông tin;
Cung cấp giải pháp giảm phát khí nhà kính được chứng nhận (CERs) của các dự án điện năng; Nghiên cứu, áp dụng các tiến bộ công nghệ mới vào việc đầu tư phát triển các dự án điện, sử dụng năng lượng như: Điện sức gió, điện mặt trời, điện nguyên tử; Cung cấp các dịch vụ kỹ thuật, vận hành, đào tạo nguồn nhân lực quản lý vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng phục vụ sản xuất kinh doanh điện;
Cho thuê phương tiện vận tải, cẩu, kéo;
Kinh doanh các sản phẩm tro, xỉ, phế liệu;
Xuất nhập khẩu năng lượng, nguyên vật liệu, thiết bị, vật tư, phụ tùng cho sản xuất, kinh doanh điện; Xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng Công ty kinh doanh.
Tổng công ty có các dự án đầu tư nhà máy điện đã phát điện thương mại là Nhà máy nhiệt điện Cà Mau 1 và Cà Mau 2 tỉnh Cà Mau, Nhà máy nhiệt điện Nhơn Trạch 1 và Nhơn Trạch 2 tỉnh Đồng Nai, Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1 tỉnh Hà Tĩnh, Nhà máy thủy điện Hủa Na tỉnh Nghệ An và Nhà máy thủy điện Đăkđrinh tỉnh Quảng Ngãi.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng công ty bao gồm:

- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau;
- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch;
- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh;
- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Cung ứng Nhiên liệu Điện lực Dầu khí;
- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Ban Quản lý các Dự án Điện;
- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Trung tâm Dịch vụ Kỹ thuật.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Thuỷ điện Đakđrinh	Quảng Ngãi	95,27%	95,27%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Thuỷ điện Hủa Na	Nghệ An	80,72%	80,72%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	Đồng Nai	59,37%	59,37%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	Hà Nội	51,00%	51,00%	Dịch vụ
Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo ĐLDK	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Điện LNG Quỳnh Lập	Nghệ An	51,00%	51,00%	Sản xuất điện

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	Yên Bái	44,07%	44,07%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Điện khí LNG Quảng Ninh	Quảng Ninh	30,00%	30,00%	Sản xuất điện

Đơn vị tiền tệ

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.
Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tổng công ty ĐLDK Việt Nam - CTCP và Báo cáo tài chính của các công ty do Tổng công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.
Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tối đa không quá 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Lãi từ giao dịch mua giá rẻ

Lãi từ giao dịch mua giá rẻ là phần phụ trội lợi ích của Tổng công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết, và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại ngày phát sinh nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Lãi từ giao dịch mua giá rẻ được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và công nợ tài chính khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.
Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Kỳ này Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 7
Tài sản cố định khác	3 - 5

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác (giấy phép nhượng quyền, bản quyền) được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất lâu dài không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, nhà cửa và vật kiến trúc do Tổng công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Kỳ này Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	4 - 25
Quyền sử dụng đất	4

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm các khoản phí bảo hiểm cho khoản vay dài hạn từ nước ngoài, chi phí bảo trì bảo dưỡng các nhà máy, trả trước tiền thuê văn phòng, thuê đất..., và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản phí bảo hiểm, chi phí bảo trì, bảo dưỡng được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian của hợp đồng vay và hợp đồng bảo trì dài hạn đã ký kết.
Khoản trả trước tiền thuê văn phòng được phân bổ vào chi phí tương ứng với thời hạn thuê trả trước.

Các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả và một số chi phí trích trước khác chưa chi nhưng được ước tính và ghi nhận vào chi phí trong năm. Chi phí lãi vay được ghi nhận trên cơ sở gốc vay và lãi suất vay. Các khoản khác là các chi phí khác đã phát sinh trong năm nhưng chưa nhận được hóa đơn từ nhà cung cấp.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả phản ánh chi phí bảo trì, sửa chữa của các nhà máy điện trong Tổng công ty được xác định theo hợp đồng (hợp đồng O&M) và hoặc dự toán công tác bảo trì, sửa chữa và kế hoạch sửa chữa các nhà máy điện này.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Tổng công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu được ghi nhận khi có biên bản xác nhận lượng điện phát lên lưới điện Quốc gia.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Tổng công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.
Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Đối với Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1, theo Giấy Chứng nhận đầu tư số 47121000093 ngày 28 tháng 12 năm 2007, Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1 (Công ty TNHH MTV Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch) được hưởng ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 20% lợi nhuận thu được trong thời hạn 10 năm kể từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh và bằng 22% trong những năm tiếp theo. Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1 được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong hai năm kể từ ngày có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong ba năm tiếp theo. Từ ngày 01 tháng 8 năm 2008, Công ty TNHH MTV Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch được sáp nhập vào Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam và chuyển thành đơn vị hạch toán phụ thuộc. Năm 2014 là năm cuối cùng Tổng công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho dự án Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1.

Đối với dự án Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2, theo Giấy Chứng nhận đầu tư số 61101000098 ngày 31 tháng 3 năm 2010 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau cấp, thuế thu nhập doanh nghiệp của dự án này được miễn trong thời gian 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 07 năm tiếp theo. Năm 2019 là năm cuối cùng Tổng công ty áp dụng giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho dự án Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2. Nên từ năm 2020, Tổng công ty không tính ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp cho dự án này.

Đối với Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1, theo giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 01/KKT ngày 12 tháng 02 năm 2008, Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1 được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% áp dụng trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh. Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Khi dự án hoàn thành đầu tư đi vào hoạt động sẽ trình thủ tướng Chính phủ cho hưởng mức thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong suốt thời gian thực hiện dự án. Năm 2026 là năm thứ sáu (06) Tổng công ty áp dụng giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho Dự án nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1.

Đối với Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 2, Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (Công ty con của Tổng công ty) có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% tính trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng trong 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu và thuế suất thuế thu nhập hiện hành cho những năm tiếp theo. NT2 được miễn thuế 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế đối với hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo.

Dự án đầu tư Nhà máy thủy điện Hủa Na là dự án đầu tư mới tại huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 và Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ. Theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 ngày 03 tháng 6 năm 2008 của Quốc hội, được sửa đổi bổ sung bởi Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013, Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na (Công ty con của Tổng công ty) được hưởng ưu đãi thuế suất 10% trong 15 năm đầu hoạt động, được miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên HHC có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế.

Đối với Nhà máy Thủy điện Đăkđrinh, theo Giấy chứng nhận đầu tư số 34121000029 ngày 25 tháng 06 năm 2008, Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkđrinh (Công ty con của Tổng công ty) được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (nay được thay thế bởi Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013).

Các công ty con khác nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Các khoản tiền và tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	4.426.788.523	3.835.606.675
- Tiền gửi không kỳ hạn	2.195.700.276.390	992.764.744.081
Trong đó:		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	*642.521.578.612*	*49.804.055.209*
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam	*361.999.460.103*	*158.882.265.960*
Ngân hàng Citibank	*789.543.841.892*	*616.642.345.919*
- Tương đương tiền (i)	8.409.228.152.916	5.768.011.535.758
Trong đó:		
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam	*1.221.638.256.136*	*1.165.340.000.000*
Ngân hàng Công thương Việt Nam	*1.106.383.219.179*	*225.000.000.000*
Ngân hàng TMCP Quân đội	*1.306.207.602.261*	*400.000.000.000*
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam	*1.101.483.561.645*	*20.000.000.000*
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam	*1.021.914.315.070*	*1.250.000.000.000*
NH TMCP Nam Á	*1.002.557.191.780*	*800.000.000.000*
Cộng	**10.609.355.217.829**	**6.764.611.886.514**

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	5.253.161.180.822	5.253.161.180.822	-	4.064.000.000.000	4.064.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Quân đội	2.134.085.408.103	2.134.085.408.103	-	920.000.000.000	920.000.000.000	-
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam	2.877.331.603.338	2.877.331.603.338	-	837.424.630.363	837.424.630.363	-
Các ngân hàng khác, lãi dự thu	9.283.711.092.317	9.283.711.092.317	-	6.886.961.869.192	6.886.961.869.192	-
Cộng	19.548.289.284.580	19.548.289.284.580	-	12.708.386.499.555	12.708.386.499.555	-

Số dư đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại các ngân hàng phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 12 tháng.

b) Đầu tư tài chính dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	**171.397.503.605**	**171.397.503.605**	**-**	**169.034.984.653**	**169.034.984.653**	**-**
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	68.187.834.819	68.187.834.819	-	65.671.288.883	65.671.288.883	-
Công ty Cổ phần Điện khí LNG Quảng Ninh	103.209.668.786	103.209.668.786	-	103.363.695.770	103.363.695.770	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	**701.650.757.500**	**678.555.947.247**	**23.094.810.253**	**701.650.757.500**	**678.555.947.247**	**23.094.810.253**
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	302.295.301.000	302.295.301.000	-	302.295.301.000	302.295.301.000	-
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	317.549.656.500	317.549.656.500	-	317.549.656.500	317.549.656.500	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Tranh 3	29.341.800.000	24.723.013.266	4.618.786.734	29.341.800.000	24.723.013.266	4.618.786.734
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	28.222.000.000	28.222.000.000	-	28.222.000.000	28.222.000.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	18.202.000.000	-	18.202.000.000	18.202.000.000	-	18.202.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí	5.040.000.000	5.040.000.000	-	5.040.000.000	5.040.000.000	-
Công ty Cổ phần Cơ điện Dầu khí	1.000.000.000	725.976.481	274.023.519	1.000.000.000	725.976.481	274.023.519
Cộng	**873.048.261.105**	**849.953.450.852**	**23.094.810.253**	**870.685.742.153**	**847.590.931.900**	**23.094.810.253**

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**23.904.174.716.598**	**343.606.733.950**	**14.119.268.009.357**	**527.469.787.901**
Công ty Mua bán điện (EPTC/EVN)	23.879.949.235.809	333.015.816.825	14.053.166.134.167	516.878.870.776
Các khách hàng khác	24.225.480.789	10.590.917.125	66.101.875.190	10.590.917.125
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	**-**	**-**	**-**	**-**
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	**60.080.135.369**	**-**	**77.702.586.657**	**3.194.377.900**
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	58.890.630.625	-	42.084.353.644	-
Chi nhánh Phát điện Dầu khí - Tập đoàn Công nghiệp Năng lượng Quốc gia Việt Nam	-	-	29.943.406.509	-
Trường Cao đẳng Dầu khí	-	-	4.563.397.000	3.194.377.900
Tập đoàn Công nghiệp Năng lượng Quốc gia Việt Nam	1.111.335.085	-	1.111.335.085	-
Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP	65.494.659	-	94.419	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ bảo vệ An ninh Dầu khí	12.675.000	-	-	-
Cộng	**23.964.254.851.967**	**343.606.733.950**	**14.196.970.596.014**	**530.664.165.801**

7. PHẢI THU KHÁC

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Ngắn hạn	**162.770.659.270**	**15.118.358.529**	**93.936.213.326**	**15.118.358.529**
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1.176.000.000	1.176.000.000	1.176.000.000	1.176.000.000
- Phải thu của người lao động	26.782.628.450	-	9.626.835.798	-
- Ký cược, ký quỹ	33.672.806.889	-	32.106.586.285	-
- Phải thu khác	101.139.223.931	13.942.358.529	51.026.791.243	13.942.358.529
b) Dài hạn	**474.746.957.400**	-	**897.663.000**	-
Ký cược, ký quỹ dài hạn	474.746.957.400	-	897.663.000	-
c) Phải thu các bên liên quan	**220.058.897.504**	**845.101.105**	**234.080.688.232**	**845.101.105**
Tập đoàn Công nghiệp Năng lượng Quốc gia Việt Nam (*)	218.489.976.676	-	218.489.976.676	-
Ban Quản lý dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	723.819.723	-	14.723.819.723	-
Công ty Cổ phần xây dựng công nghiệp và dân dụng Dầu khí	845.101.105	845.101.105	845.101.105	845.101.105
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	-		21.790.728	-
Cộng	**857.576.514.174**	**15.963.459.634**	**328.914.564.558**	**15.963.459.634**

(*) Phải thu Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam về chuyển giao Sân phân phối 500KV Trung tâm điện lực Vũng Áng về Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (theo Nghị quyết số 8642/NQ-DKVN ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam) về việc chấp thuận nhận lại giá trị tài sản Sân phân phối 500kV Trung tâm Điện lực Vũng Áng đã chuyển giao cho Tổng Công ty tại Nghị quyết số 753/NQ-DKVN ngày 05 tháng 02 năm 2016)

8. NỢ XẤU

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá trị gốc nợ	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc nợ	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Mua bán điện (EPTC/EVN)	699.476.275.505	333.015.816.825	366.460.458.680	719.985.217.424	516.878.870.776	203.106.346.648
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung	7.045.317.471	6.646.026.471	399.291.000	7.045.317.471	6.646.026.471	399.291.000
Công ty Cổ phần Tư vấn dự án Điện lực Dầu khí	4.527.441.404	4.527.441.404	-	4.527.441.404	4.527.441.404	-
Các đối tượng khác	11.436.018.230	11.436.018.230	-	15.999.415.230	14.630.396.130	1.369.019.100
Cộng	**722.485.052.610**	**355.625.302.930**	**366.859.749.680**	**747.557.391.529**	**542.682.734.781**	**204.874.656.748**

9. HÀNG TỒN KHO

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu (i)	2.654.103.079.657	-	2.090.476.729.279	-
- Công cụ, dụng cụ	4.084.817.940	-	7.013.964.008	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (ii)	35.607.344.268	-	76.992.480.167	-
Cộng	**2.693.795.241.865**	-	**2.174.483.173.454**	-

(i) Số dư nguyên liệu, vật liệu chủ yếu bao gồm giá trị nhiên liệu (Dầu DO, than) và các loại nguyên, nhiên vật liệu phục vụ vận hành các nhà máy điện và giá trị vật tư, thiết bị nhập khẩu dự phòng phục vụ việc sửa chữa, đại tu các nhà máy điện của Tổng Công ty theo hợp đồng bảo trì dài hạn.

(ii) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí thực hiện các hợp đồng cung cấp dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng các nhà máy điện trong và ngoài Tổng công ty.

10. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	**108.150.752.557**	**128.549.457.892**
Bảo hiểm vận hành nhà máy điện Vũng Áng 1	42.047.932.796	65.557.908.540
Bảo hiểm vận hành nhà máy điện Nhơn Trạch 1, Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4	24.466.206.289	26.490.978.626
Bảo hiểm vận hành nhà máy điện Cà Mau 1 và 2	10.874.820.854	16.583.793.143
Bảo hiểm vận hành nhà máy điện Nhơn Trạch 2	2.851.268.135	4.742.286.251
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	27.910.524.483	15.174.491.332
b) Dài hạn	**3.190.960.178.443**	**3.305.520.360.557**
Chi phí trả trước theo Hợp đồng mua bán khí của Cà Mau	2.709.596.781.510	2.709.596.781.510
Chi phí đại tu nhà máy điện Nhơn Trạch 2 tại 100.000 EOH chờ phân bổ (i)	142.588.080.529	213.495.219.381
Chi phí sửa chữa tài sản	121.492.650.445	185.364.382.320
Phí thanh toán lần đầu hợp đồng LTMA giai đoạn 100.000 EOH tiếp theo của NT2 (ii)	116.708.611.172	125.809.742.176
Tiền thuê đất	30.946.277.505	31.713.634.245
Chi phí thuê văn phòng	19.881.737.440	20.352.620.661
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng nhà máy điện Nhơn Trạch 2	2.735.135.766	2.999.826.324
Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	47.010.904.076	16.188.153.940
Cộng	**3.299.110.931.000**	**3.434.069.818.449**

(i) Chi phí đại tu Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 tại 100.000 giờ EOH khi nhà máy đạt đến 100.000 giờ vận hành EOH và Tổng công ty phải thực hiện việc đại tu định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật.

(ii) Phí huy động, phí biến đổi và phí cố định hợp đồng bảo trì thiết bị: theo hợp đồng bảo trì thiết bị dài hạn giữa NT2 và các nhà thầu cho công tác bảo trì máy móc, thiết bị chính cho Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 trong thời hạn 11,7 năm hoặc 200.000 giờ EOH. Phí huy động, phí biến đổi và phí cố định được thanh toán trước khi Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 vận hành thương mại và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo số giờ EOH thực tế phát sinh.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	**21.510.115.747.825**	**70.551.058.315.688**	**357.846.870.357**	**275.345.363.837**	**2.140.237.239.076**	-	**94.834.603.536.783**
- Mua trong năm	1.126.289.316	10.884.368.214	11.089.357.058	9.930.707.203	81.250.000	-	33.111.971.791
- Đầu tư XDCB hoàn thành	559.246.814.883	48.648.299.146	3.596.691.455	9.454.956.694	-	-	620.946.762.178
- Tăng khác	829.357.610	124.750.000	-	-	-	-	954.107.610
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(2.094.406.772)	(190.000.000)	(3.430.021.000)	(3.069.839.521)	-	-	(8.784.267.293)
- Giảm khác	-	-	(21.948.970.400)	(4.017.876.700)	-	-	(25.966.847.100)
Số dư cuối kỳ	**22.069.223.802.862**	**70.610.525.733.048**	**347.153.927.470**	**287.643.311.513**	**2.140.318.489.076**	-	**95.454.865.263.969**
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	**10.177.436.215.538**	**37.516.109.989.075**	**295.179.028.118**	**215.803.909.876**	**892.883.954.018**	-	**49.097.413.096.625**
- Khấu hao vào chi phí	697.687.867.224	2.115.962.891.307	9.624.330.467	15.275.472.386	67.348.452.389	-	**2.905.899.013.773**
- Khấu hao vào xây dựng cơ bản	-	-	1.411.588.570	247.093.546	-	-	**1.658.682.116**
- Khấu hao vào Quỹ phúc lợi	11.004.062	-	-		-	-	**11.004.062**
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(2.094.406.772)	(190.000.000)	(3.430.021.000)	(3.069.839.521)	-	-	**(8.784.267.293)**
- Giảm khác	-	-	(13.406.457.388)	(3.537.357.467)	-	-	**(16.943.814.855)**
Số dư cuối kỳ	**10.873.040.680.052**	**39.631.882.880.382**	**289.378.468.767**	**224.719.278.820**	**960.232.406.407**	-	**51.979.253.714.428**
Giá trị còn lại							-
- Tại ngày đầu kỳ	**11.332.679.532.287**	**33.034.948.326.613**	**62.667.842.239**	**59.541.453.961**	**1.247.353.285.058**	-	**45.737.190.440.158**
- Tại ngày cuối kỳ	**11.196.183.122.810**	**30.978.642.852.666**	**57.775.458.703**	**62.924.032.693**	**1.180.086.082.669**	-	**43.475.611.549.541**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	**31.410.888.593**	**94.836.213.004**	**104.500.000**	**126.351.601.597**
- Mua trong năm		35.395.881.000		35.395.881.000
- Thanh lý, nhượng bán		(68.751.980)		(68.751.980)
Số dư cuối kỳ	**31.410.888.593**	**130.163.342.024**	**104.500.000**	**161.678.730.617**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	**2.766.970.588**	**71.778.178.697**	**104.500.000**	**74.649.649.285**
- Khấu hao vào chi phí	206.446.123	8.846.228.728	-	9.052.674.851
- Khấu hao vào xây dựng cơ bản	-	201.181.950		201.181.950
- Thanh lý, nhượng bán		(68.751.980)		(68.751.980)
Số dư cuối kỳ	**2.973.416.711**	**80.756.837.395**	**104.500.000**	**83.834.754.106**
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu kỳ	**28.643.918.005**	**23.058.034.307**	-	**51.701.952.312**
- Tại ngày cuối kỳ	**28.437.471.882**	**49.406.504.629**	-	**77.843.976.511**

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
Dự án trụ sở làm việc của Tổng công ty	30.221.559.073	630.166.463.319
Sửa chữa định kỳ các nhà máy điện	-	140.427.597.877
Nhà máy Thủy điện Hủa Na	66.693.881.535	57.821.725.052
Dự án Nhà máy điện Nhơn Trạch 3,4	946.783.080.532	41.355.707.848
Dự án Tiểu khu 2	25.703.457.197	25.703.457.197
Đại tu Cà Mau 2	136.279.833.096	-
Trung tu Tổ máy 01 NMĐ VA1	210.596.692.659	-
Các dự án khác	243.302.080.678	13.722.468.443
Cộng	**1.659.580.584.770**	**909.197.419.736**

14. THIẾT BỊ VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

Số dư thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn phản ánh giá trị vật tư dự phòng sửa chữa theo yêu cầu kỹ thuật tại Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 1, Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2, Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và Nhà máy Thủy điện Hủa Na.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải trả người bán ngắn hạn	**2.690.699.822.181**	**4.059.278.894.484**
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	43.057.999.524	68.865.784.720
Tập đoàn Samsung C&T	656.779.756.489	1.468.546.599.381
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	312.858.776.204	827.005.783.438
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	557.417.120.671	825.732.236.252
Công ty CP Tập đoàn Hoành Sơn	-	106.115.311.722
Tổng công ty Đông Bắc	217.061.461.977	12.687.448.991
Công ty CP Thiết bị và Dịch vụ công nghiệp Á Châu	26.028.055.593	-
SIEMENS ENERGY GLOBAL GmbH & Co.KG	60.997.155.411	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	816.499.496.312	750.325.729.980
b) Phải trả người bán dài hạn	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	**13.941.786.589.069**	**10.820.385.210.575**
Tập đoàn Công nghiệp Năng lượng Quốc gia Việt Nam (i)	4.332.027.595.292	6.076.675.097.143
Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP (ii)	9.597.456.727.354	4.690.622.795.164
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	314.147.595	17.345.050.065
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	11.880.322.164	5.603.216.036
Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam	107.065.964	-
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	730.700	24.303.652.308
Viện Dầu khí Việt Nam	-	1.584.364.334
Công ty Cổ phần Dịch vụ bảo vệ an ninh Dầu khí Việt Nam	-	1.432.955.899
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu khí - CTCP	-	633.008.580
Tổng Công ty Phân bón và Hoá chất Dầu khí - CTCP	-	280.899.869
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	-	387.243.000
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	-	123.727.747
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	-	1.204.462.980
Trường Cao đẳng Dầu khí	-	188.737.450
Cộng	**16.632.486.411.250**	**14.879.664.105.059**

(i) Phải trả Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam là khoản công nợ tiền khí của nhà máy điện Cà Mau1&2.

(ii) Phải trả Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP tiền nhiên liệu khí để sản xuất điện.

16. PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

Khoản mục	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
Tập đoàn Công nghiệp Năng lượng Quốc gia Việt Nam (i)	728.174.152.403	946.664.129.079
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận khác	206.539.551.735	17.179.119.535
Cộng	**934.713.704.138**	**963.843.248.614**

(i) Phải trả Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam phản ánh lợi nhuận còn phải trả của giai đoạn Công ty TNHH 1TV Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Phải nộp tại đầu năm	Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này		Phải nộp tại cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	18.814.931.725	504.935.889.822	491.527.169.805	32.223.651.742
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	240.362.744.366	240.362.744.366	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	81.256.525.905	81.256.525.905	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	38.939.686.136	768.090.471.308	527.074.441.481	279.955.715.963
Thu trên vốn	-	-	-	-
Thuế TNCN	9.670.730.590	126.080.835.267	117.802.390.754	17.949.175.103
Thuế tài nguyên	15.579.282.029	216.644.169.214	214.010.617.173	18.212.834.070
Thuế nhà đất	8.734.174.270	-2.360.909.415	4.295.923.562	2.077.341.293
Thuế môn bài	-	-	-	-
Các loại thuế khác	6.634.356.569	188.965.744.705	148.132.396.283	47.467.704.991
Tổng cộng	**98.373.161.319**	**2.123.975.471.172**	**1.824.462.209.329**	**397.886.423.162**

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	**2.825.991.990.681**	**2.153.534.921.675**
Chi phí mua nguyên vật liệu, vật tư phải trả (i)	2.213.344.253.594	1.759.162.249.417
Chi phí bảo trì (ii)	335.007.826.099	123.897.320.360
Chi phí lãi vay (không gồm Pvcombank)	190.622.967.836	191.656.475.835
Chi phí lãi vay của Pvcombank	8.186.095.121	25.812.998.740
Chi phí thuế, phí bảo lãnh cho các khoản vay	-	15.116.056.324
Chi phí bảo hiểm	18.738.862.379	6.894.901.525
Phí môi trường rừng và tài nguyên nước	7.521.000.000	13.318.557.000
Chi phí điện, nước	39.196.313.070	6.729.123.818
Chi phí phải trả khác	13.374.672.582	10.947.238.656
b) Dài hạn	-	-
Cộng	**2.825.991.990.681**	**2.153.534.921.675**

(i) Chi phí tiền khí được Tổng Công ty trích trước theo các hợp đồng mua khí cho Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 1, Nhơn Trạch 2, Nhơn Trạch 3&4 nhưng chưa nhận được hóa đơn.

(ii) Chi phí bảo trì, sửa chữa Nhà máy điện Nhơn Trạch 2: được trích theo Thỏa thuận chuyển giao và Hợp đồng sửa đổi của Hợp đồng sửa chữa dài hạn Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2, Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam, liên danh Siemens AG/Siemens Energy Ltd,. Việt Nam cho công tác bảo trì máy móc thiết bị chính cho Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 trong thời hạn 11,7 năm hoặc 100.000 giờ EOH cho mỗi tổ máy.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

19. PHẢI TRẢ KHÁC

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	**175.773.549.374**	**94.399.933.560**
Công ty Cổ phần Xây dựng công nghiệp và dân dụng Dầu khí	768.273.732	768.273.732
Phải trả KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	2.228.778.262	2.528.546.596
Tập đoàn Dầu Việt Nam	14.001.772.400	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	19.489.624.686	3.335.090.765
Phải trả về cổ phần hóa	7.986.764.525	7.986.764.525
Phải trả ngắn hạn khác	131.298.335.769	79.781.257.942
b) Dài hạn	**14.390.224.670**	**468.344.997**
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	14.390.224.670	468.344.997
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

a) Vay ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	3.498.643.258.539	1.275.982.499.322
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	4.537.912.624.820	2.012.169.804.703
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	507.370.581.952	-
Ngân hàng Citibank	1.999.085.992.231	1.401.374.592.171
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	1.400.000.000.000	512.000.000.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	27.208.023.200	-
Ngân hàng Shinhanbank	100.000.000.000	400.000.000.000
The Siam Commercial Bank Public Company Limited	-	232.788.595.462
Ngân hàng Quân đội	3.049.261.132.735	1.794.073.732.517
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam	999.999.400.219	901.108.403.998
Ngân hàng Maritimebank	282.118.165.888	-
Bank of China (Hong Kong) Limited	837.795.471.416	835.216.514.655
The Siam Commercial Bank Public Company Limited	151.265.644.439	
Cộng	**17.390.660.295.439**	**9.364.714.142.828**

b) Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Vay dài hạn đến hạn trả	2.047.629.209.638	1.884.898.809.598
Trái phiếu đến hạn trả	0	0
Cộng	**19.438.289.505.077**	**11.249.612.952.426**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Vay dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Ngân hàng Citibank & ING	11.261.903.333.076	9.874.406.242.724
Ngân hàng SMBC - CN Singapore	4.035.627.013.310	4.528.990.162.651
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	3.404.924.258.219	3.339.344.098.522
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	654.683.246.800	881.808.141.472
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	568.425.500.000	624.907.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	181.413.181.991	217.695.818.389
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	27.721.867.533	46.722.398.352
Ngân hàng Kỹ thương Việt Nam	-	8.479.088.747
Cộng vay dài hạn	**20.134.698.400.929**	**19.522.352.950.857**
Trừ: số phải trả trong vòng một năm	2.047.629.209.638	1.884.898.809.598
(Trong đó Trái phiếu đến hạn trả)	-	-
Số phải trả sau 12 tháng	**18.087.069.191.291**	**17.637.454.141.259**

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Khoản mục	Đầu năm	Số dự phòng tăng	Số dự phòng giảm	Cuối kỳ
a) Ngắn hạn	1.472.054.420.133	-	-	1.472.054.420.133
Cộng	**1.472.054.420.133**	**-**	**-**	**1.472.054.420.133**
b) Dài hạn	2.033.300.483.254	-	-	2.033.300.483.254
Cộng	**2.033.300.483.254**	**-**	**-**	**2.033.300.483.254**

Số dư dự phòng phải trả phản ánh chi phí bảo trì, sửa chữa được Tổng Công ty trích trước cho nhà máy nhiệt điện Cà Mau 1&2, nhà máy nhiệt điện Nhơn Trạch 1 và nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU.

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Phòng Đăng ký kinh doanh và Tài chính doanh nghiệp - Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Tổng công ty là là 30.678.456.880.000 đồng.

Vốn điều lệ được các cổ đông góp như sau:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	24.525.053.340.000	79,94%	22.278.483.570.000	79,94%
Các cổ đông khác	6.153.403.540.000	20,06%	5.589.727.390.000	20,06%
	30.678.456.880.000		**27.868.210.960.000**	

Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	*3.067.845.688*	*2.786.821.096*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+Cổ phiếu phổ thông	*3.067.845.688*	*2.786.821.096*
Mệnh giá cổ phiếu phổ thông (VND)	10.000	10.000

b) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
	VND	VND	VND		VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2025	**23.418.716.000.000**	**(274.807.025)**	**225.720.372.645**	**(191.305.728.000)**	**4.426.081.342.778**	**4.130.274.841.945**	**2.671.422.888.323**	**34.680.634.910.666**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	2.426.656.979.064	580.484.478.211	3.007.141.457.275
Trích quỹ thuộc vốn chủ	-	-	-	-	397.128.675.216	(397.128.675.216)	-	-
Trích quỹ ngoài vốn chủ	-	-	-	-	-	(216.011.716.763)	(17.583.444.357)	(233.595.161.120)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(233.477.349.312)	(233.477.349.312)
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức và tăng vốn cổ phần từ vốn chủ sở hữu	4.449.494.960.000	-	-	-	(3.512.771.040.000)	(936.723.920.000)	-	-
Tăng (Giảm) khác	-	-	-	-	-	(4.795.522.011)	-	(4.795.522.011)
Số dư tại ngày 31/12/2025	**27.868.210.960.000**	**(274.807.025)**	**225.720.372.645**	**(191.305.728.000)**	**1.310.438.977.994**	**5.002.271.987.019**	**3.000.846.572.865**	**37.215.908.335.498**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	6.434.493.112.525	464.072.603.617	6.898.565.716.142
Trích quỹ thuộc vốn chủ	-	-	-	-	1.487.715.438.712	(1.487.715.438.712)	-	-
Trích quỹ ngoài vốn chủ	-	-	-	-	-	(327.040.694.347)	(29.597.703.540)	(356.638.397.887)
Chia cổ tức	-	-	-			-	(193.540.612.184)	(193.540.612.184)
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức và tăng vốn cổ phần từ vốn chủ sở hữu	2.810.245.920.000	(896.240.000)	-	-	-	-	-	2.809.349.680.000
Tăng/(Giảm) khác	-	-	-	-	-	2.601.047.743	(12.922.993)	2.588.124.750
Số dư tại ngày 30/09/2026	**30.678.456.880.000**	**(1.171.047.025)**	**225.720.372.645**	**(191.305.728.000)**	**2.798.154.416.706**	**9.624.610.014.228**	**3.241.767.937.765**	**46.376.232.846.319**

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Khoản mục	Kỳ này	Kỳ trước
a) Doanh thu	**49.228.580.740.667**	**25.262.261.863.653**
- Doanh thu bán điện	49.025.670.556.656	25.161.628.880.820
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	42.265.205.160	77.025.847.513
- Doanh thu khác	160.644.978.851	23.607.135.320
b) Doanh thu từ các bên liên quan	176.957.456.068	142.006.073.496
Công ty Cổ phần phân bón Dầu khí Cà Mau	176.957.456.068	142.006.073.496
Cộng	**49.405.538.196.735**	**25.404.267.937.149**

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Khoản mục	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn bán điện	40.540.157.622.681	22.074.030.335.768
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	7.333.367.245	32.880.358.647
- Giá vốn khác	156.710.306.150	22.817.559.454
Cộng	**40.704.201.296.076**	**22.129.728.253.869**

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Khoản mục	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay (không bao gồm Pvcombank)	947.222.773.608	470.489.043.310
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay của Pvcombank	103.318.953.617	63.277.785.388
- Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ	53.419.280.000	100.032.070.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
Chi tiết: + Lãi chênh lệch tỷ giá đã phát sinh trong kỳ;	5.261.053.095	1.970.105.665
+ Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ;	91.395.456.760	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	1.562.000.000
Cộng	**1.200.617.517.080**	**637.331.004.363**

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Khoản mục	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí lãi vay (không bao gồm Pvcombank)	1.509.729.133.110	374.257.860.892
- Chi phí lãi vay của Pvcombank	26.672.410.159	35.480.501.389
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
Chi tiết: + Lỗ chênh lệch tỷ giá đã phát sinh trong kỳ;	24.264.860.388	177.800.754.778
+ Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ;	-	137.222.440.091
- Các khoản chi phí phục vụ khoản vay	32.608.421.758	1.267.841.990
- Chi phí tài chính khác	943.768.190	612.771.448
- Dự phòng đầu tư tài chính	-	8.362.643
Cộng	**1.594.218.593.605**	**726.650.533.231**

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Khoản mục	Kỳ này	Kỳ trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	**563.325.257.239**	**715.869.869.959**
Chi phí nhân công	381.638.381.098	319.600.576.399
Chi phí vật liệu quản lý	19.273.469.492	13.150.205.480
Chi phí khấu hao	49.534.440.369	23.574.739.927
Chi phí dự phòng	(187.057.431.851)	78.470.623.678
Chi phí dịch vụ mua ngoài	112.509.576.534	113.758.872.071
Chi phí khác	187.426.821.597	167.314.852.404
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	-	-

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

Khoản mục	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	35.252.006.446.020	17.609.785.681.232
- Chi phí nhân công	809.046.260.216	707.713.009.842
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.914.945.567.323	2.133.062.844.670
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.304.095.042.984	924.918.804.209
- Chi phí khác bằng tiền	812.013.625.701	1.464.299.545.550
Cộng	**41.092.106.942.244**	**22.839.779.885.503**

30. THU NHẬP KHÁC

Khoản mục	Kỳ này	Kỳ trước
- Thu Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.041.439.233	1.140.792.000
- Tiền phạt thu được	190.502.315	1.004.783.912
- Các khoản khác	9.045.442.033	9.751.768.624
Cộng	**10.277.383.581**	**11.897.344.536**

31. CHI PHÍ KHÁC

Khoản mục	Kỳ này	Kỳ trước
- Các khoản bị phạt	547.596.320	-
- Các khoản chi phí khác	12.391.116.446	6.478.626.272
Cộng	**12.938.712.766**	**6.478.626.272**

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026 được dựa trên lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền.

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	6.434.493.112.525	1.856.808.001.611
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	6.434.493.112.525	1.856.808.001.611
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông (CP)	3.067.845.688	2.341.871.600
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	2.097	793

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và Báo cáo tài chính hợp nhất quý 03 năm 2025 cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2025 của Tổng Công ty.

Nguyễn Thị Hồng Hạnh	**Chu Quang Toản**	**Lê Như Linh**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo Pháp luật**
		Tổng Giám đốc

Hà nội, ngày 27 tháng 10 năm 2026